

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	4,740 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.3%	-15.1%	-0.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.03
Z - score (sản xuất)	(Ba1)
2023	Cảnh báo

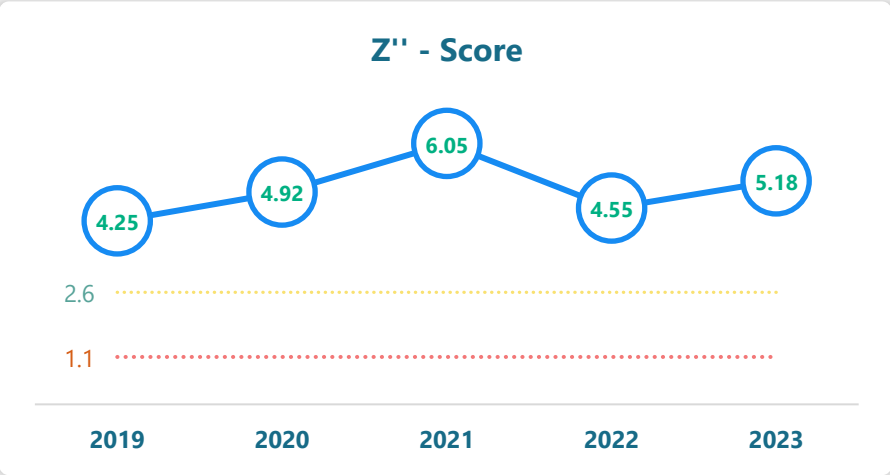
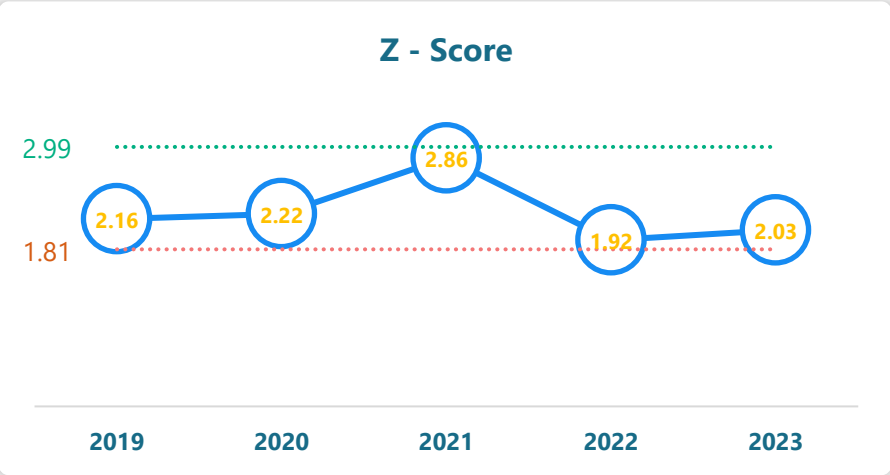
Hệ số nguy cơ phá sản	5.18
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
	459	▼ 132
	tỷ VNĐ	▼ 22.4%

LN sau thuế	2023	YoY
	15.7	▼ 5.20
	tỷ VNĐ	▼ 25.1%

ROE	2023	+/- YoY
	3.0%	▼ 0.7%

ROA	2023	+/- YoY
	2.1%	▼ 0.5%



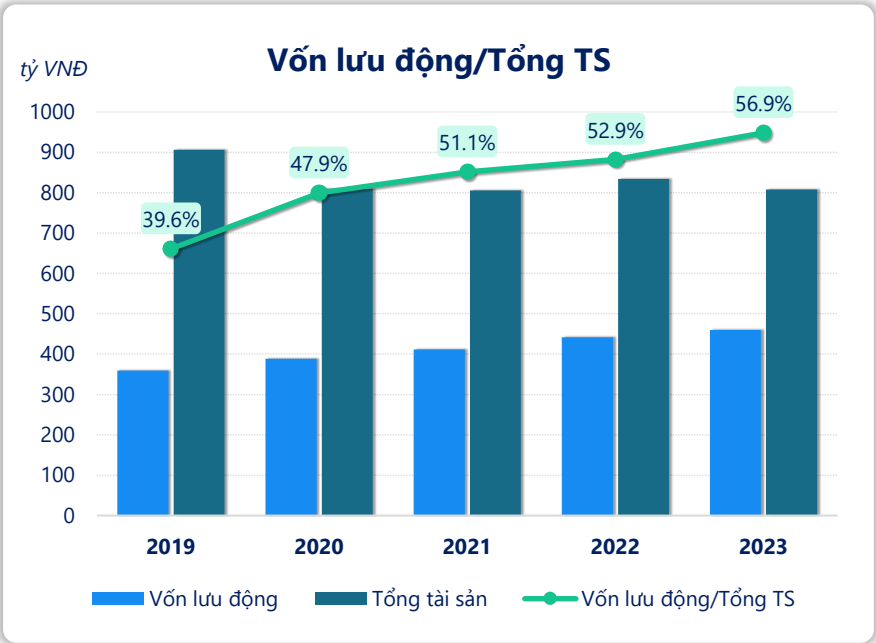
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 2.03** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **FCM** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **FCM** năm **2023** đạt **5.18**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **FCM** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 22.4%** chỉ còn **459.0** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 25.1%** chỉ còn **15.65** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **2.95%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

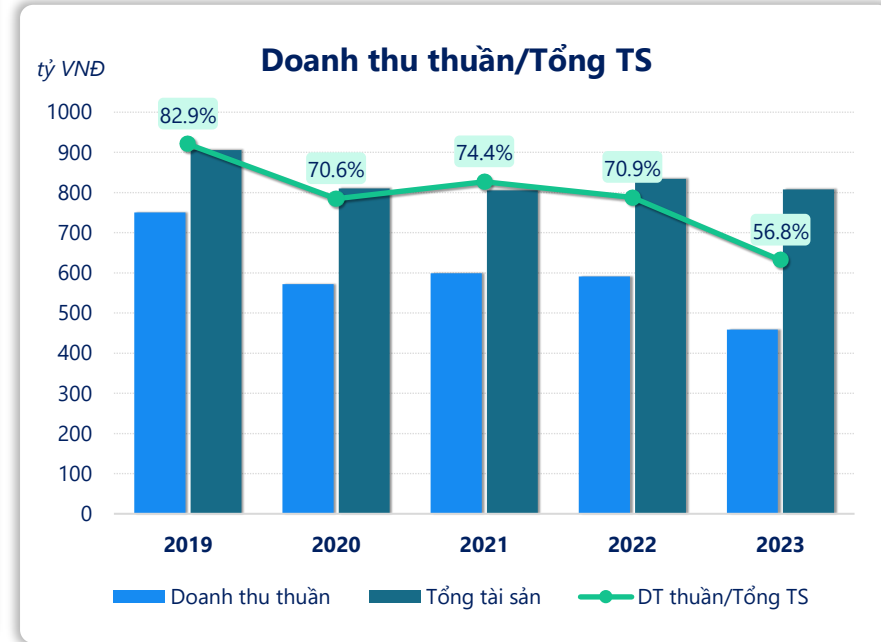
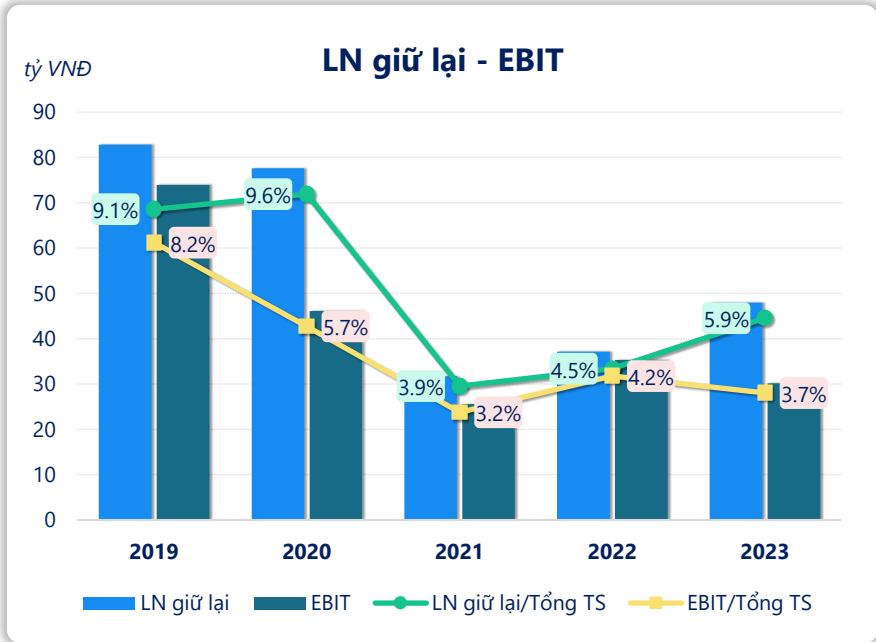
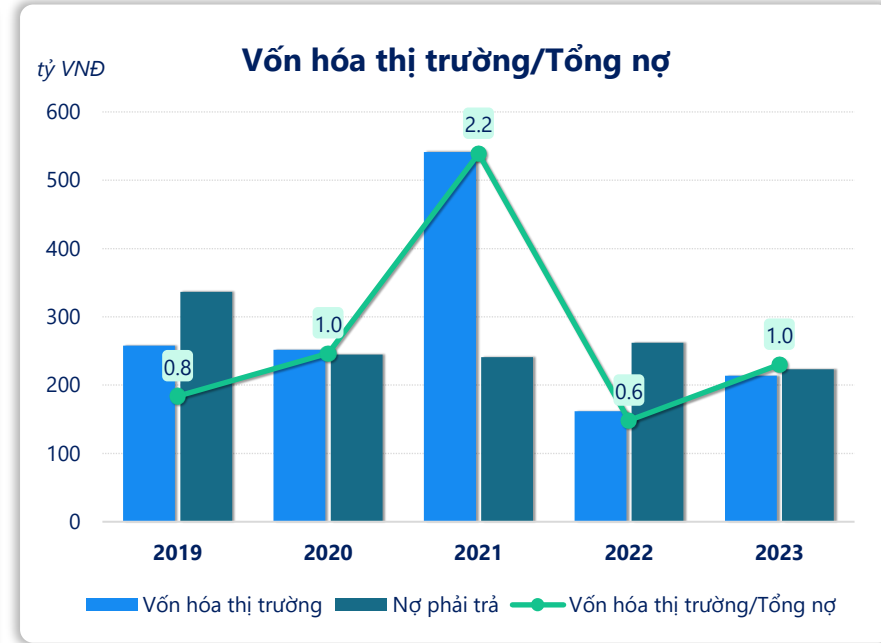
CTCP Khoáng sản FECON (HSX: FCM)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.96 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	804	834	-3.6%
Tài sản ngắn hạn	679	703	-3.5%
Tiền và tương đương tiền	61.6	60.9	1.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	25.3	25.6	-1.2%
Phải thu ngắn hạn	503	504	-0.3%
Hàng tồn kho	87.8	109	-19.3%
Tài sản ngắn hạn khác	1.28	3.77	-65.9%
Tài sản dài hạn	125	131	-4.2%
Phải thu dài hạn	2.52	2.59	-2.9%
Tài sản cố định	75.2	98.5	-23.7%
Bất động sản đầu tư	0.86	0.86	0.0%
Tài sản dở dang	31.8	28.1	13.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	14.0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.95	0.74	27.3%
Lợi thế thương mại	0.02	0.04	-52.2%
Nợ phải trả	219	262	-16.2%
Nợ ngắn hạn	219	262	-16.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	111	112	-0.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	82.9	107	-22.4%
Nợ dài hạn	0.29	0.29	0.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	585	572	2.2%
Vốn chủ sở hữu	585	572	2.2%
Vốn điều lệ	451	451	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	751	572	599	591	459
Giá vốn hàng bán	648	506	549	536	404
Lợi nhuận gộp	102	66.1	50.0	55.2	55.3
Doanh thu HĐTC	0.69	0.99	0.61	2.13	3.53
Chi phí TC	16.6	10.9	9.27	9.74	11.7
Chi phí lãi vay	16.3	10.8	8.96	9.19	9.78
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.68	2.15	1.64	1.34	0.92
Chi phí QLDN	26.4	20.0	23.8	21.7	26.0
LN thuần từ HĐKD	56.1	34.0	15.9	24.6	20.1
Lợi nhuận khác	1.50	1.32	0.65	1.52	0.23
LN trước thuế	57.6	35.3	16.6	26.1	20.4
Lợi nhuận sau thuế	47.4	27.9	13.4	20.9	15.7
LNST của CĐ cty mẹ	42.9	29.1	13.1	20.8	17.1

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	163	58.0	53.7	57.6	1.29
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-63.5	-0.94	-7.49	-32.2	-1.73
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-50.9	-99.8	-18.7	-28.2	-0.15
Tiền đầu kỳ	30.0	78.8	36.1	63.6	60.9
Lưu chuyển tiền thuần	48.8	-42.7	27.5	-2.69	-0.59
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	78.8	36.1	63.6	60.9	60.3